

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 409/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 8 - 2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Thị Mai

2. Bà Thị Minh Huệ

- Thư ký phiên tòa: Hoàng Thị Diệu Linh – Cán bộ Tòa án nhân dân khu vực Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Mai Thuỳ – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 302/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 397/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 499/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Chu Thị T, sinh năm 1976; CCCD số 033176013028 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 31/08/2021; Địa chỉ: Nhà không số, tổ E, khu phố T, phường T, thành phố Đ;

- *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc Q, sinh năm 1977; CCCD số 038077020565 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 31/08/2021; Địa chỉ: Nhà không số, tổ E, khu phố T, phường T, thành phố Đ.

(Bà T có đơn xin vắng mặt; ông Q vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/01/2026 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn bà Chu Thị T trình bày:

Giữa bà và ông Q tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Đ, tỉnh Hưng Yên) theo giấy chứng nhận kết hôn cấp lại ngày 23/7/2001.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường nhưng sau đó, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp và không còn thương yêu, tôn trọng nhau. Nay bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q.

+ *Về con chung*: Có 02 con là cháu Phạm Xuân T1, sinh ngày 08/9/2000 và cháu Phạm Quỳnh A, sinh ngày 29/01/2011.

Hiện cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu A chưa trưởng Thành. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, bà xin được nuôi dưỡng cháu Quỳnh A và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng.

+ *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực Đồng Nai:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Bà T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định pháp luật, còn ông Q không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án để đến tham dự phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Chu Thị T.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Quỳnh A, sinh ngày 29/01/2011 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông Q không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Trong quá trình thụ lý hồ sơ vụ án, Tòa đã tổng đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Q biết đến Tòa làm việc nhưng ông Q không có mặt để cung cấp lời khai, không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến cũng như ý kiến phản bác, do đó không có lời khai của ông Q tại hồ sơ, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai và những chứng cứ do bà T cung cấp làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T và ông Q vắng mặt nhưng bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên không đến tham dự phiên tòa, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, còn ông Q Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Q.

[2] *Về hôn nhân*: Bà T và ông Q xây dựng gia đình với nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Đ, tỉnh Hưng Yên) theo giấy chứng nhận kết hôn cấp lại ngày 23/7/2001, do cả hai đều tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy bà T xin ly hôn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp và không còn thương yêu, tôn trọng nhau, tình cảm vợ chồng không còn, chung sống không có hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mời ông Q tham dự phiên hòa giải để Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng ông Q không đến dự phiên hòa giải, chứng tỏ ông Q không có thiện chí đoàn tụ và mâu thuẫn đã trầm trọng nên việc bà T xin ly hôn là chính đáng. Vì vậy căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà T được ly hôn ông Q.

[3] *Về con chung*: Có 02 cháu.

1. Phạm Xuân T1, sinh ngày 08/9/2000.

2. Phạm Quỳnh A, sinh ngày 29/01/2011.

Quá trình làm việc tại Toà, bà T xin được nuôi dưỡng cháu A chưa trưởng thành. Xét thấy việc giao con cho bà T hay ông Q nuôi dưỡng cần phải xem xét vào điều kiện và hoàn cảnh sống của mỗi bên nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường cho trẻ. Bà T và ông Q đều có đủ điều kiện nuôi dạy con nhưng hiện cháu A đã trên 07 tuổi, qua tham khảo ý kiến cháu có nguyện vọng được sống với bà T. Vì vậy giao cháu A cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu và các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Bà T nuôi con không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nên không xét.

Hiện cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Do không ghi được lời khai của ông Q nên không có cơ sở xem xét về tài sản, vì vậy các đương sự được quyền khởi kiện về việc chia tài sản chung nếu có yêu cầu.

[5] *Về nợ chung*: Không xem xét.

[6] *Về án phí*: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Chu Thị T. Xử cho bà T được ly hôn ông

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Quỳnh A, sinh ngày 29/01/2011 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời ông Q không cấp dưỡng nuôi con chung, ông Q được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét

Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002007 ngày 21/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ). Bà T đã nộp đủ án phí.

Bà T, ông Q vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự TP. Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Văn Toàn